

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THANH XUÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **292/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 12/6/2020

V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH XUÂN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* **Bà Hoàng Thị Thoa**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* **Bà Chu Thị Tuyết**

Bà Nguyễn Thị Hồng

- *Thư ký phiên tòa:* **Bà Trần Thị Huyền Trang** - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân.

Ngày 12 tháng 6 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 115/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2020/QĐXX-ST ngày 05 tháng 5 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22/5/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Chị Cao Thị B** – Sinh năm 1982

Bị đơn: **Anh Đào Hồng H** – Sinh năm 1982

Cùng ĐKKHTT: U, phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Cùng trú tại: F, Quan Nhân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

(Tại phiên tòa chị B có mặt, chị B vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và các bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn là chị Cao Thị B trình bày:

Chị và bị đơn là anh Đào Hồng H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội ngày 03/11/2008, cả hai anh chị đều kết hôn lần đầu. Sau khi kết hôn anh chị sống cùng nhau tại nhà bố mẹ đẻ chị B số F Quan Nhân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, cách sống, vợ chồng không hòa hợp nhau về tính cách,

mâu thuẫn về kinh tế, vợ chồng thường xuyên chiến tranh lạnh, không giao tiếp và trao đổi với nhau. Anh chị sống cùng nhà nhưng không quan hệ vợ chồng khoảng 02 năm nay. Trước khi nộp đơn xin ly hôn, chị đã trao đổi với chị B và bố mẹ chồng về vấn đề mâu thuẫn, hai bên gia đình đã khuyên giải và tìm mọi biện pháp để hàn gắn quan hệ vợ chồng nhưng vợ chồng chị vẫn không cải thiện được tình trạng mâu thuẫn. Sau khi suy nghĩ kỹ, xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đào Hồng H.

- Về con chung: Chị B xác nhận anh chị có 02 con chung là Đào Phương N, sinh ngày 10/7/2009 và Đào Gia H, sinh ngày 24/01/2011. Ly hôn, chị xin nuôi cả 02 con chung và yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con chung 4.000.000đ/tháng.

- Về tài sản chung, nhà đất ở chung, về nợ chung: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết, ngoài ra chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề gì khác.

* Tại Bản tự khai và các biên bản hòa giải tại Tòa án, bị đơn là anh Đào Hồng H trình bày:

Anh và chị Cao Thị B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội ngày 03/11/2008, cả hai đều kết hôn lần đầu. Sau khi kết hôn anh và chị B chung sống tại vợ chồng chung sống tại số nhà F Quan Nhân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội là nhà bố mẹ đẻ chị B. Quá trình chung sống đến năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh làm ăn bị sa sút về kinh tế, làm mất hết nhà cửa và tiền bạc dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi cọ và luôn trong tình trạng căng thẳng. Đến năm 2019 tình trạng vợ chồng trở nên xấu đi, vợ chồng tuy sống cùng nhà nhưng không ai quan tâm đến ai, việc ai người đó làm, hai bên không tìm được tiếng nói chung. Bố mẹ hai bên đã nỗ lực hòa giải mâu thuẫn vợ chồng nhưng không có kết quả, bản thân anh cũng đã nhiều lần đưa ra các biện pháp để cải thiện mâu thuẫn vợ chồng nhưng đều không có kết quả. Mặc dù anh biết chị B không còn tính cảm vợ chồng với anh nhưng không muốn ly hôn vì sợ con cái bị ảnh hưởng, nếu chị B cương quyết xin ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quyết định của pháp luật.

- Về con chung: Chị B xác nhận anh và chị B có 02 con chung là Đào Phương N, sinh ngày 10/7/2009 và Đào Gia H, sinh ngày 24/01/2011. Trong trường hợp Tòa giải quyết cho ly hôn, anh đồng ý giao cả 02 con cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con 4.000.000đ/tháng của chị B.

- Về tài sản chung, nhà ở chung, nợ chung: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết, ngoài ra chị B không có yêu cầu gì khác.

* Tại phiên tòa.

Chị B vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị B vì chị B cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài trầm trọng từ nhiều năm, vợ chồng không thể hàn gắn được mâu thuẫn để đoàn tụ gia đình, tình cảm vợ chồng không còn nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, chị B cần phải ổn định cuộc sống để nuôi hai con chung nên đề nghị xin được ly hôn với chị B.

Ly hôn, chị B xin được nuôi cả hai con chung là cháu Đào Phương N, sinh ngày 10/7/2009 và Đào Gia H, sinh ngày 24/01/2011, yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con chung 4.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung, nhà ở chung, nợ chung: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết, về các vấn đề khác chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn là anh Đào Hồng H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng chị B vẫn vắng mặt tại phiên tòa, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt chị B.

Về án phí: Chị Cao Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; chị B phải chịu án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Xét đơn khởi kiện của chị Cao Thị B xin ly hôn đối với anh Đào Hồng H là quan hệ tranh chấp về Hôn nhân gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Cao Thị B và anh Đào Hồng H cùng cư trú tại quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

[2] Về tố tụng: Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Xuân có văn bản không tham gia phiên tòa theo căn cứ tại khoản 2, Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên HĐXX tiến hành xét xử vụ án không có đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Xuân.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn là anh Đào Hồng H đã được Tòa án tổng đạt

hợp lệ các văn bản tố tụng, chị B có bản tự khai, tham gia đầy đủ các buổi hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ.

Tòa án đã triệu tập họp lệ chị B tham gia phiên tòa ngày 22/5/2020, chị B vắng mặt lần thứ nhất không có lý do, Tòa án đã tiến hành tổng đạt họp lệ quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập cho chị B đến phiên tòa nhưng chị B vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị B theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

* Về quan hệ hôn nhân: Chị Cao Thị B và anh Đào Hồng H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội ngày 03/11/2008, đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, lối sống, mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài trầm trọng nhiều năm, bản thân hai vợ chồng và gia đình hai bên cũng đã có nhiều biện pháp đưa ra để cải thiện quan hệ vợ chồng tuy nhiên đều không có kết quả, vợ chồng đã ly thân nhau được hai năm. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ vợ chồng nhưng không thành. Nay chị B xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với chị B; Tại phiên tòa chị B vắng mặt không có lý do thể hiện chị B không có thiện chí hòa giải, giải quyết mâu thuẫn vợ chồng. Ngoài lời khai của hai bên, tại bản xác nhận tình trạng chung sống vợ chồng của tổ trưởng dân phố thể hiện vợ chồng anh chị bất hòa, không có tiếng nói chung hai bên đã hòa giải nhưng không thành công. Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã kéo dài trầm trọng, mục đích hôn nhân là cùng nhau xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do vậy chấp nhận yêu cầu của chị B xin được ly hôn với chị B là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

* Về con chung: Chị Cao Thị B và anh Đào Hồng H có hai con chung là Đào Phương N, sinh ngày 10/7/2009 và Đào Gia H, sinh ngày 24/01/2011. Các con chung đều có nguyện vọng sống cùng với chị B, chị B có ý kiến nếu phải ly hôn đồng ý giao cả hai con chung cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng. Để đảm bảo quyền lợi của các con nên giao cho chị Cao Thị B trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Ghi nhận sự tự nguyện của chị B cấp dưỡng nuôi con chung cho chị B 4.000.000đ/tháng tính từ tháng 6/2020 cho đến khi cả hai con chung trưởng thành hoặc khi có sự thay đổi khác là phù hợp với quy định của pháp luật.

*Về tài sản chung, nhà ở chung, nợ chung và các vấn đề khác: Chị B, chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết; Ngoài ra anh chị không có yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Chị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật; chị B phải chịu án phí của người có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Khoản 1 điều 28; Điều 35; khoản 2 Điều 21; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Điểm a Khoản 5, điểm b, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 và tiểu mục 1.1 mục 1 điểm I phần A Danh mục án phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Cao Thị B đối với anh Đào Hồng H. Chị Cao Thị B được ly hôn với anh Đào Hồng H.

2. Về con chung: Giao hai con chung là cháu Đào Phương N, sinh ngày 10/7/2009 và Đào Gia H, sinh ngày 24/01/2011 cho chị Cao Thị B trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Đào Hồng H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cho chị B 4.000.000đ/tháng kể từ tháng 6/2020 cho đến khi cả hai con chung đủ tuổi trưởng thành hoặc khi có sự thay đổi khác. Chị B được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nhà ở chung và nợ chung: Chị Cao Thị B và anh Đào Hồng H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

4. Về các vấn đề khác: Chị Cao Thị B và anh Đào Hồng H không yêu cầu nên không xét.

5. Về án phí: Chị Cao Thị B phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000đồng tiền tạm ứng án phí chị B đã nộp theo biên lai số AA/2016/0006881 ngày 25/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Chị B phải chịu 150.000đồng án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con.

Án xử công khai sơ thẩm, chị B có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị B vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND quận Thanh Xuân;
- Chi cục THADS quận Thanh Xuân;
- UBND phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thoa

BÁO CÁO XÉT XỬ VỤ ÁN HÔN NHÂN GIA ĐÌNH.

Vụ án HNGĐ thụ lý số: 115/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2020/QĐXX-ST ngày 05 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Cao Thị B – SN 1982

Bị đơn: Anh Đào Hồng H – SN 1982

Cùng ĐKKHTT: P5, C30, phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Cùng trú tại: F Quan Nhân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và các bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn là chị Cao Thị B trình bày:

Chị và bị đơn là anh Đào Hồng H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội ngày 03/11/2008, cả hai anh chị đều kết hôn lần đầu. Sau khi kết hôn anh chị sống cùng nhau tại địa chỉ F Quan Nhân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, cách sống, vợ chồng không hòa hợp nhau về tính cách, mâu thuẫn về kinh tế, vợ chồng thường xuyên chiến tranh lạnh, không giao tiếp và trao đổi với nhau. Anh chị sống cùng nhà nhưng không quan hệ vợ chồng khoảng 02 năm nay không còn biện pháp để đoàn tụ. Trước khi nộp đơn xin ly hôn, chị đã trao đổi với chị B và bố mẹ chồng về vấn đề mâu thuẫn, hai bên gia đình đã tìm mọi biện pháp để hàn gắn nhưng không còn biện pháp nào để cải thiện tình trạng mâu thuẫn. Sau khi suy nghĩ kỹ, xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đào Hồng H.

- Về con chung: Chị B xác nhận anh chị có 02 con chung là Đào Phương N, sinh ngày 10/7/2009 và Đào Gia H, sinh ngày 24/01/2011. Ly hôn, nguyện vọng của chị là nuôi cả 02 con chung, yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 4.000.000đ/tháng tính từ tháng 3/2020. Thu nhập của chị là 7.000.000đ/tháng.

- Về tài sản chung, nhà đất ở chung, về nợ chung: Chị B xác nhận chị và chị B không có tài sản chung, không có nhà đất ở chung và không nợ ai hay cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề gì khác.

Tại Bản tự khai và các Biên bản hòa giải tại Tòa án, bị đơn là anh Đào Hồng H trình bày:

Anh và chị Cao Thị B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

ngày 03/11/2008, cả hai đều kết hôn lần đầu. Sau khi kết hôn anh và chị B chung sống tại vợ chồng chung sống tại số nhà F Quan Nhân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Quá trình chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh bị sa sút về kinh tế, sai lầm trong con đường làm ăn, làm mất hết nhà cửa và tiền bạc dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi cọ và luôn trong tình trạng căng thẳng. Đến năm 2019 tình trạng vợ chồng trở nên xấu đi, không tìm được tiếng nói chung, bố mẹ hai bên đã nỗ lực hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả, anh cũng đã nhiều lần nói chuyện với chị B để hàn gắn quan hệ vợ chồng và tìm nhiều biện pháp để cải thiện mâu thuẫn vợ chồng nhưng không đoàn tụ được. Anh chị sống cùng một nhà nhưng đã ly thân nhau được 2 năm, không ai quan tâm đến ai. Mặc dù chị B biết chị B không còn tình cảm vợ chồng với mình nhưng vì tinh thần của các con anh không đồng ý ly hôn còn nếu chị B cương quyết xin ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

-Về con chung: Chị B xác nhận anh và chị B có 02 con chung là Đào Phương N, sinh ngày 10/7/2009 và Đào Gia H, sinh ngày 24/01/2011. Trong trường hợp Tòa giải quyết cho ly hôn, anh đồng ý giao cả 02 con cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, đồng ý mức yêu cầu cố định 4.000.000đ/tháng của chị B.

- Về tài sản chung, nhà ở chung, nợ chung: Chị B xác nhận anh chị không có tài sản chung, không có nhà ở chung, không có nợ chung, ngoài ra chị B không có yêu cầu gì khác.

QUAN ĐIỂM CỦA THẨM PHÁN

[1] Về thẩm quyền: Xét đơn khởi kiện của chị Cao Thị B xin được ly hôn đối với anh Đào Hồng H là phát sinh quan hệ tranh chấp về Hôn nhân gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì chị Cao Thị B và anh Đào Hồng H có hộ khẩu thường ĐKKHKT: P5, C30, phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Cùng trú tại: F Quan Nhân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

[2] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật, hòa giải đoàn tụ nhưng không thành.

[3] Về nội dung:

* Về quan hệ hôn nhân: Chị Cao Thị B và anh Đào Hồng H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Kim Giang đây là hôn nhân hợp pháp. Nay chị B đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị B do mâu thuẫn đã kéo dài trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đối với chị B, chị B có bản tự khai về quá trình kết hôn, chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn, quan điểm về con chung, cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn. Tại phiên

hòa giải cuối cùng chị B cũng không đưa ra được biện pháp nào để cải thiện quan hệ vợ chồng, mặc dù biết chị B không còn tình cảm vợ chồng với chị B nhưng chị B vẫn không đồng ý ly hôn, nếu chị B vẫn cương quyết ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào lời khai của chị B, chị B và các chứng cứ, tài liệu do Tòa án thu thập được thể hiện mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã kéo dài, trầm trọng hơn mục đích hôn nhân là cùng nhau xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Cao Thị B với anh Đào Hồng H.

* Về con chung: Chị B, chị B có 02 con chung là Đào Phương N, sinh ngày 10/7/2009 và Đào Gia H, sinh ngày 24/01/2011. Trong trường hợp Tòa giải quyết cho ly hôn, hai bên thống nhất giao cả 02 con cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, chị B cấp dưỡng tiền nuôi con 4.000.000đ/tháng *Về tài sản chung, nhà ở chung, nợ chung: Chị B, chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* Về án phí: Chị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật; chị B phải chịu án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Cao Thị B đối với anh Đào Hồng H. Chị Cao Thị B được ly hôn anh Đào Hồng H.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Đào Phương N, sinh ngày 10/7/2009 và Đào Gia H, sinh ngày 24/01/2011 cho chị Cao Thị B trực tiếp nuôi dưỡng; Anh Đào Hồng H có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị B 4.000.000đồng/tháng kể từ tháng 5/2020 cho đến khi cả hai con chung đủ tuổi trưởng thành hoặc khi có sự thay đổi khác.

Chị B có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nhà ở chung và nợ chung: Chị Cao Thị B và anh Đào Hồng H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

4. Về án phí: Chị Cao Thị B phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000 /đồng tiền tạm ứng án phí chị B đã nộp theo biên lai số AA /2016/0006806 ngày 06/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Chị B phải chịu 150.000đồng án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

BÁO CÁO XÉT XỬ VỤ ÁN HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

..... (27)
(28).
..... (29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).
- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
- (6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.
- (7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).
- (8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.
- (9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử

trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi

hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án. (29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ
THẨM**

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

